

Số: /QĐ-UBND Phú La, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành áp dụng tài liệu Hệ thống quản lý chất lượng
theo Tiêu chuẩn quốc gia theo TCVN ISO 9001:2015

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG PHÚ LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật thủ đô số 39/2024/QH15;

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/10/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cho các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước tại địa phương;

Theo đề nghị của Văn phòng UBND phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chính thức ban hành và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2015 đã được hiệu chỉnh, nâng cấp (có danh sách cụ thể kèm theo) vào các hoạt động quản lý và giải quyết thủ tục hành chính kể từ ngày ký quyết định.

Điều 2. Các bộ phận chuyên môn có trách nhiệm tiếp cận, nghiên cứu các thủ tục đã được xây dựng trong Hệ thống quản lý chất lượng và triển khai phổ biến, tuân thủ chặt chẽ tài liệu đã được phê duyệt.

Điều 3. Ban chỉ đạo ISO thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở và kiểm soát công tác triển khai áp dụng, duy trì và cải tiến thường xuyên hệ thống quản lý chất lượng tại các bộ phận chuyên môn.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND phường Phú La.

Văn phòng UBND phường, Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả, các bộ phận chuyên môn thuộc UBND phường và cá nhân, tổ chức có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- UBND quận Hà Đông;
- TT Đảng uỷ-UBND phường;
- Công chức uỷ ban nhân dân phường;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Phan Cao Đăng

DANH MỤC
TÀI LIỆU HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
I. Thủ tục, hướng dẫn theo mô hình hệ thống quản lý chất lượng			
1.	Chính sách chất lượng	CSCL	
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL	
3.	Bản mô tả mô hình Hệ thống quản lý chất lượng	BMT	
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản (tài liệu và hồ sơ)	QT-01	
5.	Quy trình quản lý rủi ro và cơ hội	QT-02	
6.	Quy trình đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng	QT-03	
7.	Quy trình kiểm soát và xử lý công việc không phù hợp	QT-04	
8.	Quy trình thực hiện hành động khắc phục	QT-05	
9.	Quy trình họp xem xét của lãnh đạo về hệ thống quản lý chất lượng	QT-06	
II. Các quy trình giải quyết TTHC			
1. Lĩnh vực Tôn giáo			
10.	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng	QT-01/NV	
11.	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QT-02/NV	
12.	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-03/NV	
13.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT-04/NV	

14.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT-05/NV	
15.	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-06/NV	
16.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	QT-07/NV	
17.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	QT-08/NV	
18.	Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-09/NV	
19.	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT-10/NV	
2. Lĩnh vực Thi đua khen thưởng			
20.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã theo công trạng	QT-01/TĐKT	
21.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	QT-02/TĐKT	
22.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	QT-03/TĐKT	
23.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	QT-04/TĐKT	
24.	Tặng danh hiệu lao động tiên tiến	QT-05/TĐKT	
3. Lĩnh vực Giáo dục			
25.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	QT- 01/GD	
26.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT- 02/GD	
27.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	QT- 03/GD	

28.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT- 04/GD	
29.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT-05/GD	
4. Lĩnh vực Thanh tra			
4.1. Xử lý đơn thư			
30.	Xử lý đơn	QT-01/XLD	
4.2. Giải quyết khiếu nại			
31.	Giải quyết khiếu nại lần đầu	QT-01/KN	
4.3. Giải quyết tố cáo			
32.	Giải quyết tố cáo	QT-01/TC	
4.4. Tiếp công dân			
33.	Tiếp công dân	QT-01/TCD	
4.5. Phòng chống tham nhũng			
34.	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	QT-01/PCTN	
35.	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	QT-02/PCTN	
36.	Thủ tục thực hiện viện giải trình	QT-03/PCTN	
5. Y tế			
37.	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	QT-01/YT	
38.	Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ	QT-02/YT	

6. Lĩnh vực Lao động, thương binh và xã hội

6.1. Người có công

39.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT-01/NCC	
40.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT-02/NCC	
41.	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng hoặc Bằng khen của Bộ Trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính Phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT-03/NCC	
42.	Cấp Bằng Tổ quốc ghi công (Đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 23, Pháp lệnh ưu đãi người có công đang sống tại gia đình)	QT-04/NCC	
43.	Cấp Bằng Tổ quốc ghi công đối với người hi sinh nhưng chưa được cấp Bằng Tổ quốc ghi công mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31/12/1994 trở về trước	QT-05/NCC	
44.	Cấp đổi Bằng Tổ quốc ghi công	QT-06/NCC	
45.	Cấp lại Bằng Tổ quốc ghi công	QT-07/NCC	
46.	Cấp Bằng Tổ quốc ghi công đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	QT-08/NCC	
47.	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Lao động TBXH quản lý	QT-09/NCC	
48.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sỹ	QT-10/NCC	
49.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	QT-11/NCC	
50.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	QT-12/NCC	

51.	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	QT-13/NCC	
52.	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Thành phố quản lý	QT-14/NCC	
53.	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động TBXH quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sỹ	QT-15/NCC	
54.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	QT-16/NCC	
55.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-17/NCC	
56.	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-18/NCC	
57.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	QT-19/NCC	
58.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT-20/NCC	
59.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT-21/NCC	
60.	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (trường hợp HS người có công không do quân đội, công an quản lý)	QT-22/NCC	
61.	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần (Trợ cấp một lần/trợ cấp mai táng/ trợ cấp tuất hàng tháng, trợ cấp tuất nuôi dưỡng hàng tháng)	QT-23/NCC	
62.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sỹ	QT-24/NCC	
63.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	QT-25/NCC	
64.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	QT-26/NCC	
65.	Thăm viếng mộ liệt sỹ	QT-27/NCC	
66.	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	QT-28/NCC	

6.2. Bảo trợ xã hội - Giảm nghèo

67.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào sơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện	QT-01/BTXH-GN	
68.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT-02/BTXH-GN	
69.	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT-03/BTXH-GN	
70.	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	QT-04/BTXH-GN	
71.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT-05/BTXH-GN	
72.	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT-06/BTXH-GN	
73.	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT-07/BTXH-GN	
74.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT-08/BTXH-GN	
75.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp giấy xác nhận khuyết tật	QT-09/BTXH-GN	
76.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT-10/BTXH-GN	
77.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	QT-12/BTXH-GN	
78.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT-13/BTXH-GN	
79.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT-14/BTXH-GN	
80.	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	QT-15/BTXH-GN	

6.3. Lao động, tiền lương và quan hệ lao động

81.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm - pu - chia	QT-01/LĐTL	
-----	---	------------	--

6.4. Bảo vệ, chăm sóc trẻ em

82.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT-01/BVCSTE	
83.	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT-02/BVCSTE	
84.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT-03/BVCSTE	
85.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT-04/BVCSTE	
86.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT-05/BVCSTE	
87.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT-06/BVCSTE	

6.5. Phòng chống tệ nạn xã hội – Việc làm

88.	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	QT-01/TNXH	
89.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT-02/TNXH	
90.	Hỗ trợ học phí học nghề trình độ trung cấp, cao đẳng; hỗ trợ đi làm việc ở ngoài theo hợp đồng cho người lao động bị thu hồi đất	QT-03/TNXH	

91.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	QT-04/TNXH	
7. LĨNH VỰC TƯ PHÁP – Hộ tịch			
7.1. Hộ tịch			
92.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT-01/HT	
93.	Đăng ký khai sinh	QT-02/HT	
94.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT-03/HT	
95.	Đăng ký khai sinh lưu động	QT-04/HT	
96.	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	QT-05/HT	
97.	Đăng ký lại khai sinh	QT-06/HT	
98.	Đăng ký kết hôn	QT-07/HT	
99.	Đăng ký kết hôn lưu động	QT-08/HT	
100.	Đăng ký lại kết hôn	QT-09/HT	
101.	Đăng ký khai tử	QT-10/HT	
102.	Đăng ký khai tử lưu động	QT-11/HT	
103.	Đăng ký lại khai tử	QT-12/HT	
104.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	QT-13/HT	
105.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT-14/HT	
106.	Đăng ký giám hộ	QT-15/HT	
107.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	QT-16/HT	
108.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT-17/HT	
7.2. Chứng thực			

109.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT-01/CT	
110.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT-02/CT	
111.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ)	QT-03/CT	
112.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT-04/CT	
113.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT-05/CT	
114.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT-06/CT	
115.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	QT-07/CT	
116.	Chứng thực di chúc	QT-08/CT	
117.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT-09/CT	
118.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-10/CT	
119.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-11/CT	
7.3. Nuôi con nuôi			
120.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT-01/CN	
121.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT-02/CN	
7.4. Bồi thường nhà nước			
122.	Giải quyết bồi thường tại cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính	QT-01/BTNN	
7.5. Phổ biến giáo dục pháp luật			

123.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	QT-01/GDPL	
124.	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	QT-02/GDPL	
7.6. Hòa giải ở cơ sở			
125.	Công nhận hòa giải viên	QT-01/HGV	
126.	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	QT-02/HGV	
127.	Thôi làm hòa giải viên	QT-03/HGV	
128.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT-04/HGV	
7.7. Thủ tục liên thông			
129.	Đăng ký khai sinh - Đăng ký thường trú - Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi	QT-01/LT	
130.	Đăng ký khai tử - xóa đăng kí thường trú - giải quyết mai táng phí, tử tuất	QT-02/LT	
131.	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT-03/LT	
8. Lĩnh vực Văn hóa thông tin			
132.	Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	QT-01/VH	
133.	Thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	QT-02/VH	
134.	Thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	QT-03/VH	
135.	Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	QT-04/VH	
136.	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT-05/VH	
137.	Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã	QT-06/VH	
138.	Hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc	QT-07/VH	
9. Lĩnh vực Địa chính - đô thị - môi trường			

9.1. Môi trường			
139.	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	QT-01/TM	
140.	Xác nhận hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT-02/TM	
9.2. Tài nguyên nước			
141.	Đăng ký khai thác nước dưới đất	QT-01/TNN	
142.	Lấy ý kiến cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân liên quan do UBND cấp huyện tổ chức lấy ý kiến đối với các dự án đầu tư có/không có chuyển nước từ nguồn nước nội địa	QT-02/TNN	
9.3. Địa chính xây dựng			
143.	Hòa giải tranh chấp đất đai	QT-01/ĐCXD	
144.	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai	QT-02/ĐCXD	
145.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông	QT-03/ĐCXD	
146.	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở	QT-04/ĐCXD	

9.4. Đường thủy nội địa			
147.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT-01/ĐTNĐ	
148.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT-02/ĐTNĐ	
149.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT-03/ĐTNĐ	
150.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-04/ĐTNĐ	
151.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-05/ĐTNĐ	
152.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT-06/ĐTNĐ	
153.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-07/ĐTNĐ	
154.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT-08/ĐTNĐ	
155.	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-09/ĐTNĐ	
10. Lĩnh vực Nông nghiệp và PTNT, PCTT			
156.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT-01/PCTT	
157.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	QT-02/PCTT	
11. Lĩnh vực Công thương			

158.	Cấp phép bán lẻ rượu	QT-01/CT	
159.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ rượu	QT-02/CT	
160.	Cấp lại giấy phép bán lẻ rượu	QT-03/CT	
161.	Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-04/CT	
162.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-05/CT	
163.	Cấp lại giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT-06/CT	
164.	Cấp giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-07/CT	
165.	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-08/CT	
166.	Cấp lại giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT-09/CT	
167.	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	QT-10/CT	